

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-PT

Ngày 23-9-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất và
buộc chấm dứt hành vi cản trở
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Như Luật - Thư ký viên Tòa án nhân dân,
tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng
8 năm 2025 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và
buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 26-6-2025 của Tòa án
nhân dân huyện B1, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực V, tỉnh
Lạng Sơn) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐ-PT, ngày 25 tháng 8
năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2025/QĐ-PT ngày 10/9/2025,
Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 107/2025/QĐ-TA ngày
22/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1960; cư trú tại: Thôn L, xã
H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Lương Thị Hương L - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ
giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc A - Luật sư Công ty L5 thuộc đoàn Luật sư tỉnh
Bắc Giang. Địa chỉ: Số H đường L, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Đình T1, sinh năm 1968; cư trú tại: Thôn L, xã H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Chu Bích T2 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1967; có mặt.
2. Anh Hoàng Minh Đ, sinh năm 1996; vắng mặt.
3. Anh Hoàng Tuấn T3, sinh năm 1999; vắng mặt.
4. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 2000; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh Hoàng Minh Đ, anh Hoàng Tuấn T3 và chị Nguyễn Thị L1: Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1967; có mặt;

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà Dương Thị C, sinh năm 1964; vắng mặt;
6. Chị Hoàng Thị T4, sinh năm 1993; vắng mặt;
7. Anh Hoàng Đình T5, sinh năm 1996; vắng mặt;
8. Chị Vi Thanh T6, sinh năm 1998; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Dương Thị C, chị Hoàng Thị T4, anh Hoàng Đình T5 và chị Vi Thanh T6: Ông Hoàng Đình T1, sinh năm 1968; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã H, tỉnh Lạng Sơn.

9. Ông Hoàng Đình T7, sinh năm 1947; vắng mặt.
10. Ông Hoàng Đình S1, sinh năm 1971; có mặt.
11. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1973; vắng mặt.
12. Bà Hoàng Thị L2, sinh năm 1977; vắng mặt.
13. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1949; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn M, xã H, tỉnh Lạng Sơn.

14. Chị Hoàng Thị K, sinh năm 1982; vắng mặt.

Cư trú tại: Thôn Đ, xã K, tỉnh Lạng Sơn.

15. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Hoàng Văn T có vợ là bà Hoàng Thị S. Vợ chồng họ có 02 người con gồm: Anh Hoàng Minh Đ, anh Hoàng Tuấn T3, chị Nguyễn Thị L1 là con dâu.

Diện tích đất tranh chấp là 8.217m² thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ 39, tại địa danh xứ đồng Dục X, thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn theo bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông nội nguyên đơn (cụ Hoàng Văn T8) mua với cụ Hoàng Văn T9 ở thôn P, xã T từ năm 1925. Khi mua có khế ước viết bằng chữ nho. Sau khi mua cụ Hoàng Văn T8 quản lý canh tác liên tục đến năm 1955 thì chết. Năm 1966, toàn bộ diện tích đất được đưa vào hợp tác xã. Khoảng cuối năm 1991 hợp tác xã tan, gia đình nguyên đơn lấy lại thửa đất trên, bố của nguyên đơn là cụ Hoàng Văn C1 kê khai và nộp thuế theo quy định đến năm 1994.

Năm 1992, khi gia đình nguyên đơn đến canh tác vụ đầu tiên thì gia đình bị đơn đến tranh chấp, vụ việc được Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết giữa bố bị đơn (ông Hoàng Đình T7) và nguyên đơn bằng quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992. Tuy nhiên gia đình nguyên đơn không nhận được quyết định này và vẫn tiếp tục khiếu nại tới các cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết dứt điểm.

Năm 2006, nguyên đơn mới biết gia đình bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn đã gửi đơn đến UBND huyện B; UBND xã T để giải quyết nhưng không có kết quả nên khởi kiện ra Tòa án.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, trả lại toàn bộ diện tích đất 8.217m² tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã T, có địa danh xứ đồng Dục X, thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng. Nếu trường hợp không được giao quyền quản lý, sử dụng đất trên thì yêu cầu Tòa án giao cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích có những ngôi mộ của tổ tiên. Đối với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản, chồng ghép bản đồ nguyên đơn nhất trí, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn gồm: Bà Hoàng Thị S, anh Hoàng Minh Đ, anh Hoàng Tuấn T3, chị Nông Thị L3 đều không có ý kiến gì với diện tích đất tranh chấp, nhất trí với ý kiến của nguyên đơn. Anh Hoàng Minh Đ, anh Hoàng Tuấn T3, chị Nông Thị L3 đều xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Hoàng Đình T1 trình bày:

Ông Hoàng Đình T1 có vợ là bà Dương Thị C, có 02 người con là chị Hoàng Thị T4 và anh Hoàng Đình T5. Chị Vi Thanh T6 là con dâu.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội bị đơn là cụ Hoàng Đình C2 canh tác năm 1956. Từ năm 1956 đến năm 1991 cụ Hoàng Đình C2 quản lý, canh tác liên tục không có tranh chấp. Sau khi cụ Hoàng Đình C2 chết thì bố của bị đơn là ông Hoàng Đình T7 quản lý, canh tác trồng cây ngô. Khoảng cuối năm 1991, nguyên đơn đến tranh chấp thửa đất trên với ông Hoàng Đình T7. Năm 1992, vụ việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện B (UBND) giải quyết bằng quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992, theo nội dung quyết định thì UBND huyện B đã giao cho gia đình ông Hoàng Đình T7 quản lý một mẫu đất ($3.600m^2$) vì theo đơn yêu cầu giải quyết của nguyên đơn chỉ yêu cầu UBND huyện giải quyết diện tích tranh chấp một mẫu đất ($3600m^2$) chính là diện tích $8.217m^2$ hiện nay nguyên đơn đang tranh chấp với gia đình bị đơn. Do trước đây chưa có bản đồ, không có máy móc đo đạc, chỉ ước tính. Phần đất tranh chấp hiện nay vẫn nguyên trạng, đúng vị trí, có bờ thửa rõ ràng giống như thời điểm tranh chấp năm 1992, không có gì thay đổi.

Từ năm 1992 trở đi gia đình bị đơn vẫn trồng cây ngô trên đất. Đến năm 2004 gia đình bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ 07, diện tích $8.120m^2$ cho hộ ông Hoàng Đình T1. Từ năm 2004 đến nay gia đình bị đơn vẫn quản lý, canh tác trồng màu trên đất liên tục, không có tranh chấp với ai. Tuy nhiên đến khoảng năm 2020 thì gia đình nguyên đơn tiếp tục tranh chấp với gia đình bị đơn.

Về tài sản trên đất chỉ có cây ngô của gia đình bị đơn trồng hàng năm thu hoạch theo mùa vụ, ngoài ra không có tài sản, cây cối, công trình gì khác. Nguyên đơn cho rằng trên đất có ngôi mộ của gia đình nguyên đơn là không đúng vì ngôi mộ nằm ngoài diện tích đất đang tranh chấp.

Do đó bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản, chồng ghép bản đồ bị đơn nhất trí, không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với diện tích $8.217m^2$ nằm trong thửa số 117. Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích $39,8m^2$ nằm trong thửa 116, tờ bản đồ 39; diện tích $43,1m^2$ nằm trong thửa 14, tờ bản đồ số 51. Bị đơn vẫn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích $8.217m^2$.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn gồm: Cụ Hoàng Đình T7 và cụ Nguyễn Thị D, ông Hoàng Đình S1, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L2, bà Hoàng Thị K, là bố, mẹ đẻ và các anh chị em của bị đơn đều không có ý kiến gì với diện tích đất tranh chấp, nhất trí với ý kiến của bị đơn. Họ xin vắng mặt tại phiên tòa. Bà Dương Thị C, chị Hoàng Thị T4, anh Hoàng Đình T5, chị Vi Thanh T6 - là vợ, con bị đơn đều không có ý kiến gì với diện tích đất tranh chấp, nhất trí với ý kiến của bị đơn. Họ đã ủy quyền cho bị đơn ông Hoàng Đình T1 tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B (gọi tắt là UBND huyện B), tỉnh Lạng Sơn trình bày: Quyết định số 157/UB-QĐ ngày

22 tháng 7 năm 1992 của UBND huyện B đã được ban hành và có hiệu lực pháp luật, hiện tại không tìm thấy hồ sơ giải quyết khiếu nại lưu tại kho lưu trữ của UBND huyện B. Do điều kiện công tác, sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, nên đại diện UBND huyện B không thể có mặt tham gia phiên tòa.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/3/2025 xác định đất tranh chấp thuộc 02 thửa đất 117, 116 tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã T, huyện B tại xứ đồng Dục X, thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích tranh chấp có các phía tiếp giáp:

Phía Đông Bắc tiếp giáp với thửa 84, tờ bản đồ 39 của ông Hoàng Đình T1;

Phía Tây Bắc tiếp giáp với các thửa 82, 86, 87, 88, 114, 115, đều thuộc tờ bản đồ số 39, của gia đình các ông Dương Văn K1, Dương Văn Đ1, Dương Văn T10, Dương Văn C3, Dương Văn T11 và Dương Văn D1.

Phía Nam tiếp giáp các thửa 13, 14, tờ bản đồ số 39 của ông Hoàng Văn T12;

Phía Đông Nam tiếp giáp thửa 116, tờ bản đồ số 39 của ông Hoàng Văn T12.

Trên thửa đất 117 không có tài sản gì; trên thửa đất 116 có 01 ngôi mộ của gia đình ông Hoàng Văn T.

Giá đất tính theo giá nhà nước là 42.000 đồng/m²; giá đất theo giá thị trường là 43.000 đồng/m².

Kết quả đo đạc do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh L6 thực hiện ngày 20/3/2025 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp là 8.299,9m² thuộc 03 thửa đất (trong đó có 8.217m² nằm trong thửa số 117, tờ bản đồ 39; 39,8m² nằm trong thửa 116, tờ bản đồ 39; 43,1m² nằm trong thửa 14, tờ bản đồ số 51).

Tại bản kết luận giám định chồng ghép bản đồ ngày 29/4/2025 của Giám định viên tư pháp nêu:

Khu đất tranh chấp 8.217,0m² theo kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số TĐ16-2025 do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh L6 thực hiện ngày 20/3/2025 có vị trí, ranh giới phù hợp với thửa đất số 32, tờ bản đồ giải thửa số 7 xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là H, tỉnh Lạng Sơn).

(Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất tranh chấp so với bản đồ giải thửa xã T thể hiện tại Sơ đồ số hóa, chồng ghép bản đồ khu đất tranh chấp kèm theo)

Khu đất tranh chấp 8.217,0m² theo kết quả đo đạc tại mảnh trích đo địa chính số TĐ16-2025 do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh L6 thực hiện ngày 20/3/2025 có vị trí, ranh giới, diện tích trùng khít với thửa đất số 117, tờ bản đồ địa chính số 39 năm 2009 xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

(Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất tranh chấp so với bản đồ địa xã T năm 2009 thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính TĐ16-2025 do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh L6 thực hiện ngày 20/3/2025)

Tại Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/07/1992 của UBND huyện B về việc giải quyết đất nương Dục Xóm ở L thuộc thôn L giữa ông Hoàng Đình T7 với ông Hoàng Đình T13 ở xã T không có sơ đồ, bản đồ, bản vẽ ... thể hiện vị trí, ranh giới đất nương có diện tích 1 mẫu ở L, thôn Làng Thăm, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do vậy, không xác định nội dung giám định trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực V, tỉnh Lạng Sơn) đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn T đối với diện tích 8.217m² thuộc thửa đất 117, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã T, có địa danh: Nương Dục X, thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; buộc bị đơn và các thành viên trong gia đình chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất nêu trên. Diện tích 8.217m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, A6, B1, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp số 16-2025 ngày 25/3/2025 kèm theo Bản án.

Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn T đối với tổng diện tích 89,2m², cụ thể:

- Diện tích 39,8m² nằm trong thửa 116, tờ bản đồ 39 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A6, A7, B1 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp số 16-2025 ngày 25/3/2025 kèm theo Bản án.

- Diện tích 43,1m² nằm trong thửa 14, tờ bản đồ số 51 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A7, A8, B1 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp số 16-2025 ngày 25/3/2025 kèm theo Bản án.

- Trên phần diện tích 89,2m² nằm trong thửa 116, tờ bản đồ 39 và thửa 14, tờ bản đồ số 51 có 01 ngôi mộ của gia đình nguyên đơn ông Hoàng Văn T.

- Nguyên đơn ông Hoàng Văn T có quyền khởi kiện lại phần diện tích đất nêu trên nếu có tranh chấp.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Hoàng Văn T kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại bởi Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn về thời gian ban hành và nội dung của Quyết định số 157 ngày

20/7/1992 của UBND huyện B; Quyết định xét xử sơ thẩm bị khiếu nại nhưng vẫn đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại Văn bản số 367/UBND-PKT ngày 19/9/2025 của UBND xã H, tỉnh Lạng Sơn v/v cho ý kiến đối với vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất có nội dung: Không có hồ sơ lưu trữ đối với Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 07 nên không có cơ sở xác định nguồn gốc cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Đình T1 và UBND xã cũng không có tài liệu liên quan đến việc thu, nộp thuế qua các thời kỳ nên không có cơ sở xác định việc nộp thuế của gia đình ông Hoàng Văn T.

Ông Hoàng Văn T thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ông Hoàng Đình T1 không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Về nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông nội của nguyên đơn là cụ Hoàng Văn T8 mua lại từ cụ Hoàng Văn T9 từ năm 1925. Sau khi mua đất thì canh tác từ đó đến năm 1955 thì cụ Hoàng Văn T8 chết. Năm 1966 toàn bộ diện tích đất tranh chấp được đưa vào Hợp tác xã để canh tác, sản xuất. Khoảng cuối năm 1991 Hợp tác xã tan rã thì ông T có đến lấy lại diện tích đất trước đây đã đưa vào Hợp tác xã để canh tác. Nguyên đơn đã canh tác từ cuối năm 1991 đến tháng 7 năm 1992, từ tháng 7 năm 1992 trở đi thì không canh tác nữa.

Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B đã giải quyết tranh chấp đất đai. Nguyên đơn cho rằng Quyết định số 157/UB-QĐ là sai trái, không có căn cứ. Vì căn cứ vào nguồn gốc đất và quá trình sử dụng thì diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn. Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định 157/UB-QĐ ngày 22/7/2025 quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, giao diện tích cho ông Hoàng Đình T7 là không có căn cứ không phù hợp với nguồn gốc diện tích đất, quá trình sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ về việc tranh chấp đã được giải quyết bằng một Quyết định đã có hiệu lực pháp luật là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lương Thị Hương L nhất trí với ý kiến của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn.

Ông Hoàng Văn T nhất trí với ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ và không bổ sung gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Bị đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo và căn cứ kháng cáo của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ giải quyết của Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/2025 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với ông Hoàng Văn T14. Các tài liệu thể hiện diện tích đất tranh chấp đã được giải quyết bằng một Quyết định có hiệu lực pháp luật và ông Hoàng Văn T14 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên.

Ông Hoàng Đình T1 nhất trí với ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ và không bổ sung thêm gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Về nguồn gốc diện tích đất 8.217,0m² tranh chấp giữa nguyên đơn Hoàng Văn T và bị đơn Hoàng Đình T1 thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính xã T lập năm 2009, theo bản đồ giải thửa trước là thửa đất số 32 tờ bản đồ số 07 bản đồ giải thửa xã T. Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn trình bày do ông nội nguyên đơn là cụ Hoàng Văn T8 mua năm 1925 có văn khế bằng chữ nho, sau khi mua cụ Hoàng Văn T8 canh tác quản lý đến năm 1955. Năm 1966 toàn bộ diện tích đất nêu trên được đưa vào Hợp tác xã. Sau khi Hợp tác xã T16, gia đình ông Hoàng Đình T7 (bố đẻ bị đơn) được giao canh tác đến năm 1992 thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn và đã được UBND huyện B giải quyết tranh chấp bằng Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 giao cho ông Hoàng Đình T7 3600m². Năm 1992 hộ gia đình ông Hoàng Đình T1 trồng cây thuốc lá trên diện tích đã được giải quyết tranh chấp thì bị nguyên đơn cùng. Có 02 người khác đến cày phá các cây thuốc lá do bị đơn trồng, vụ việc đã được giải quyết yêu cầu bồi thường tại bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Bắc Sơn và bản án dân sự phúc thẩm số 20/PT-DS ngày 22/6/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn tuyên buộc ông Hoàng Văn T phải bồi thường cho ông Hoàng Đình T1 giá trị tài sản bị thiệt hại. Những năm sau đó gia đình bị đơn tiếp tục quản lý sử dụng, hàng năm trồng ngô và hoa màu trên diện tích đất đã được giải quyết tranh chấp. Phía nguyên đơn trình bày trên đất tranh chấp có ngôi mộ đôi của ông bà nội nguyên đơn, tuy nhiên sau khi xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn xác định ngôi mộ không nằm trong diện tích 8.217,0m² có tranh chấp. Như vậy, bị đơn có quá trình quản lý, canh tác trên đất từ năm 1992, nguyên đơn không có quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp.

Tại phiên tòa nguyên đơn khẳng định có biết được Quyết định số 157 của UBND huyện B vào ngày 06/8/1992, ngày 09/8/1992 nguyên đơn có đơn trình bày gửi UBND xã T về việc không nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, đơn này có xác nhận của UBND xã T. Đến ngày ngày 20/4/1993 nguyên đơn có đơn đề “Đơn khiếu nại” tuy nhiên tại mục “Kính gửi” không ghi gửi đến

cơ quan nào, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc có gửi đơn đến cơ quan nào để khiếu nại Quyết định 157 như đã trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các cơ quan liên quan cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại đối với Quyết định 157 nhưng không thu thập được. Việc nguyên đơn trình bày có gửi đơn khiếu nại Quyết định 157 đến UBND xã T và UBND huyện B chỉ là ý kiến của nguyên đơn, không có tài liệu căn cứ chứng minh. Mặt khác, đại diện UBND huyện B khẳng định quyết định số 157 của UBND huyện B là quyết định có giá trị pháp lý và biên bản xác minh ngày 11/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn xác minh tại UBND xã T, huyện B, Công văn số 08/CV-UBND ngày 05/7/2016 của UBND xã T và Biên bản làm việc ngày 08/11/2023 của Thanh tra huyện B khẳng định Quyết định số 157 ngày 22/7/1992 vẫn có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, xác định quan hệ tranh chấp đối với thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39 đã được giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật. Sau khi được giải quyết tranh chấp đất bằng Quyết định số 157 giữa ông Hoàng Đình T7 với ông Hoàng Đình T13, hộ ông Hoàng Đình T7 đã quản lý sử dụng và giao cho con trai là Hoàng Đình T1 quản lý, đến năm 2004 hộ ông Hoàng Đình T1 được cấp GCNQSDĐ. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của TAND huyện B1, tỉnh Lạng Sơn (nay là TAND Khu vực V, tỉnh Lạng Sơn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn T khai không nhận được Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại giữa ông và ông Hoàng Đình T7 nhưng vào ngày 22/4/2025, nguyên đơn giao nộp cho Tòa án bản sao Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 được chứng thực vào ngày 18/4/2025. Mặt khác ông T trình bày ngày 02/8/1992 Công an huyện B có giấy mời nguyên đơn đến họp tại trụ sở UBND xã T để giải quyết tranh chấp và cho rằng UBND huyện đã quyết định giải quyết trước 12 ngày là không đúng vì giấy mời của Công an mời ông T đến để thông báo cho ông T biết đã có Quyết định 157 về việc giải quyết tranh chấp đất và yêu cầu ông chấp hành, sau đó ông nói khi đến mới biết có quyết định nhưng ông không nhận được quyết định này nên ngày 09/8/1992 ông có đơn trình bày nhưng nội dung đơn không phải là đơn khiếu nại mà là đơn thắc mắc tại sao lại không nhận được quyết định và đến gần 01 năm sau ông mới có đơn khiếu nại ghi ngày 20/4/1993 (BL280), còn ông nộp đơn ngày nào thì không thể hiện được

này tháng năm nộp. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn khẳng định có nhận được Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B vào ngày 06/8/1992. Ngày 20/4/1993, nguyên đơn gửi đơn khiếu nại lần đầu đến UBND huyện về ngày 02/8/1992 UBND huyện B có giấy mời nguyên đơn đến họp tại trụ sở UBND xã T để giải quyết. Nhưng sau đó không có kết quả giải quyết cuối cùng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ giải quyết khiếu nại tại UBND xã T, UBND huyện B và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Lạng Sơn nhưng không còn lưu trữ được hồ sơ giải quyết khiếu nại. Tại biên bản làm việc ngày 06/10/2023 (văn bản do ông T giao nộp) bản thân ông T nhất trí không yêu cầu trả lời đơn khiếu nại ngày 06/10/2023, ông đồng ý kết thúc việc khiếu nại, kiến nghị, phản ánh hành chính về nội dung Quyết định 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B. Theo quy định tại Điều 19, Pháp lệnh số 53-LCT/HĐNN8, ngày 7/5/1991 của Hội đồng Nhà nước 53-LCT/HĐNN8 về giải quyết khiếu nại, tố cáo thì thời hiệu giải quyết khiếu nại là 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định hành chính hoặc việc làm trái pháp luật. Như vậy, tính từ ngày 06/8/1992 đến ngày 20/4/1993 thì đã quá thời hiệu giải quyết khiếu nại. Đại diện UBND huyện B khẳng định Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B là quyết định có giá trị pháp lý. Khẳng định này phù hợp với kết luận của Chánh thanh tra huyện B tại biên bản làm việc ngày 08/11/2023 “Quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 vẫn có hiệu lực pháp luật...”.

[3] Theo quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B giao cho ông Hoàng Đình T7 quản lý 1 mẫu (3.600m²) đất; năm 1999 bản đồ địa chính đo thành thửa số 32, tờ bản đồ số 7, diện tích 8.120m²; năm 2010 đo lại bản đồ địa chính mới thành thửa số 117, tờ bản đồ số 39. Mặc dù có sự chênh lệch diện tích nhưng cả hai bên đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có bờ thửa rõ ràng, từ trước đến nay không có sự thay đổi; có sự chênh lệch về số diện tích là do những năm trước đây không có máy móc đo đạc cụ thể chỉ ước tính diện tích, sau này khi đo đạc bản đồ địa chính có máy móc nên độ chính xác cao. Lời khai của hai bên đương sự đều thống nhất nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Do vậy có cơ sở khẳng định thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39 (địa chỉ: Nương Dục X, thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn) hiện nay chính là thửa đất đã được UBND huyện B giải quyết bằng quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992.

[4] Tên trong quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B là ông Hoàng Đình T13. Tuy nhiên, qua xác minh tại UBND xã T có 01 người tên là Hoàng Đình T13 trẻ hơn nguyên đơn khoảng 10 tuổi nhưng không có tranh chấp với ông Hoàng Đình T7, ông Hoàng Đình T1. Chỉ duy nhất có ông Hoàng Văn T có tranh chấp đất đai với ông Hoàng Đình T7, ông Hoàng Đình T1. Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2024 tại UBND xã T, huyện B nêu: “...có căn cứ khẳng định ông Hoàng Đình T13 ghi trong quyết định số 157/UB-QĐ ngày 22/7/1992 của UBND huyện B với ông Hoàng Văn T hiện nay đang khởi kiện ông Hoàng Đình T1 là cùng một người...”. Như vậy, có thể khẳng định, các văn bản có ghi tên Hoàng Đình T13 là do có sự nhầm lẫn về chính tả,

bản chất chính là ông Hoàng Văn T (nguyên đơn của vụ án). Bản thân ông Hoàng Văn T tại bút lục 286 cũng đã trình bày ông là Hoàng Văn T, tuy nhiên trong Quyết định 157 của UB huyện ghi ông Hoàng Đình T13, trong thôn Làng Huyền có ông Hoàng Đình T13 nhưng ít hơn ông 10 tuổi không có tranh chấp với ông Hoàng Đình T7.

[5] Theo Án lệ số 71/2024/AL về việc đình chỉ giải quyết vụ án với lý do sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 04/2022/DS-GĐT ngày 28/4/2022 và được công bố theo Quyết định số 119A/QĐ-CA ngày 15/5/2024 của Chánh án tối cao thì: Tranh chấp quyền sử dụng đất đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên đơn tiếp tục khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên đơn không đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tranh chấp. Từ năm 1992 đến nay (33 năm), bị đơn vẫn là người đã và đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Trong trường hợp này, Tòa án phải đình chỉ giải quyết vụ án với lý do sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Hội đồng xét xử thấy tính chất, các tình tiết sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và theo Án lệ số 71/2024/AL có đủ cơ sở để khẳng định sự việc (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp lý, đúng pháp luật.

[6] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng đã có khiếu nại Quyết định đưa vụ án ra xét xử vì chưa triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn để lấy lời khai: Xác định ông Hoàng Văn L4, Hoàng Văn C4 chỉ là người đến phá hoa màu và tài sản trên đất tranh chấp và đã bị xét xử bằng bản án dân sự đã có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, vụ án đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không cần thiết phải triệu tập những người này.

[7] Đối với nội dung kháng cáo về việc cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải không đúng thủ tục tố tụng: Xác định việc ông Hoàng Văn T trình bày như vậy là không đúng sự thật vì ngày 07/3/2025 ông Hoàng Văn T đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H1, Hoàng Đình H2 (BL115- 119), đến ngày 04/4/2025 mới tiến hành hòa giải, như vậy việc hòa giải là đúng trình tự, thủ tục.

[8] Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị nguyên đơn ông Hoàng Văn T. Do kháng cáo

không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực V, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lạng Sơn đối với nội dung có kháng cáo.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 14, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn ông Hoàng Văn T được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Về các vấn đề khác

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND Khu vực V, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND Khu vực V, tỉnh Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vi Đức Trí

